

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 18/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Quyết định số 124A/QĐ-ĐHTV ngày 03/6/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-ĐHTV ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Ương ban hành Quy định về việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; rà soát, đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Thông báo số 92/TB-ĐHTV ngày 24/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Ương về việc rà soát cập nhật chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản họp ngày 22/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, mã số 7220201 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 536C/QĐ-ĐHTV ngày 02/12/2021 của Hiệu trưởng ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh.

Điều 3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Trung Ương, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu VT, NN.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Huy Oanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 571/QĐ-ĐHTV ngày 24 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Vương)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành: Ngôn ngữ Anh
Tên tiếng Anh: English Language
- Mã ngành: 7220201
- Tên văn bằng: Cử nhân ngôn ngữ Anh
- Đơn vị cấp bằng Trường Đại học Trung Vương
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo 3,5 năm
- Số tín chỉ 125 tín chỉ (không tính chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)
- Khoa quản lý Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trung Vương
- Website www.khoangoaingutrungvuong.edu.vn
- Facebook
- Ban hành

2. Tầm nhìn, sứ mệnh và chức năng của Khoa Ngoại ngữ

2.1. Tầm nhìn

Khoa Ngoại ngữ hướng đến mục tiêu sớm trở thành cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ có chất lượng tốt, vươn tới hội nhập với các cơ sở đào tạo ngoại ngữ hàng đầu trong nước và khu vực Đông Nam Á; có môi trường học tập, nghiên cứu chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc trong môi trường cạnh tranh cao.

2.2. Sứ mệnh

Sứ mệnh của Trường Đại học Trung Vương là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa ngành, đa cấp độ, đa hình thức đào tạo và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Khoa Ngoại ngữ là Khoa có trách nhiệm cụ thể hoá sứ mệnh của Trường về đào tạo nguồn cử nhân Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc,... có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nguồn lực về tiếng Anh, tiếng Trung văn phòng, du lịch, kinh doanh - thương mại; kịp thời đáp ứng những đòi hỏi, những quan hệ hợp tác ngày càng đa dạng của xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

2.3. Chức năng

Khoa Ngoại ngữ có nhiệm vụ đào tạo Cử nhân các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc với thời gian chuẩn cho hệ đại học chính quy là 3,5 năm. Bằng sự hình thành và phát triển, Khoa Ngoại ngữ đã góp phần quan trọng vào sự đổi thay toàn diện và phát triển của Trường Đại học Trung Vương. Đặc điểm nổi bật của Khoa là có chương trình đào tạo hợp lý, khoa học, chú trọng nhiều đến kỹ năng, thực hành, định hướng nghề nghiệp. Chương trình đào tạo của Khoa bao gồm những nội dung về lý thuyết tiếng, kỹ năng tiếng, văn hóa - văn học và kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, để nâng cao năng lực ngôn ngữ và chuyên môn sâu, sinh viên có cơ hội được thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, tổ chức trong và ngoài nước. Sinh viên Khoa ngoại ngữ được hậu thuẫn mạnh mẽ từ Nhà trường, Viện Quản trị sáng tạo, Tập đoàn Hồ Gươm... cho các hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo.

3. Triết lý giáo dục của trường Đại học

3.1. Phát biểu của triết lý

Thực tiễn - Chuyên sâu - Hiện đại - Phát triển

3.2. Ý nghĩa chung của triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với triết lý "Thực tiễn, chuyên sâu, hiện đại, phát triển", Trường Đại học Trung Vương hướng đến đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có kiến thức thực tiễn, chuyên sâu vững vàng, có tư duy và phương pháp hiện đại, có phẩm chất vận động phát triển thích ứng với nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

3.3. Ý nghĩa cụ thể

Thực tiễn: là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, sinh viên được đào tạo, nghiên cứu theo hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu khoa học khi học tập tại trường và áp dụng ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

Chuyên sâu: là giáo dục hướng tới xây dựng cho sinh viên khả năng độc lập trong tư duy, có một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng cần thiết để chuyển đổi hoặc tiếp cận được nhiều lĩnh vực khác nhau trong học thuật, đặc biệt có chuyên môn sâu trong một lĩnh vực nhất định.

Hiện đại: là bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời đề cao tinh thần tìm tòi, nghiên cứu và học tập suốt đời. Việc này sẽ giúp sinh viên cải thiện bản thân, phát triển khả năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập để thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới.

Phát triển: là không chỉ cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo tiến bộ, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển tiềm năng cá nhân.

4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

4.1. Mục tiêu chung

PO: Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo cử nhân bậc đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đồng thời bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ cộng đồng, rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu của chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh nhằm:

a) Về kiến thức

| | |
|-----|---|
| PO1 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ Anh, tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực hành chính văn phòng, du lịch, kinh doanh, thương mại, kỹ thuật... |
| PO2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ văn phòng, nghiệp vụ kinh doanh - thương mại, du lịch và kiến thức thuộc ngoại ngữ thứ 2 như tiếng Nhật, Trung, Hàn... |

b) Về kỹ năng

| | |
|-----|---|
| PO3 | Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ 2 hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp. |
| PO4 | Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như nghiệp vụ văn phòng, du lịch, thương mại sử dụng tiếng Anh. |

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

| | |
|-----|--|
| PO5 | Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể chủ động mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực tiếng Anh và kỹ năng nghề nghiệp. |
| PO6 | Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng. |

5. Trình độ ngoại ngữ

Ngoại ngữ chính: Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh đạt trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu.

Ngoại ngữ hai: Sinh viên đạt trình độ tiếng Nhật N5 hoặc tiếng Hàn Topik 2 hoặc tương đương

6. Trình độ tin học

Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh đạt trình độ tin học MOS (Word, Excel).

7. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức chuyên môn và những giá trị nhân bản được lĩnh hội trong chương trình đào tạo, sinh viên và người học tốt nghiệp có thể giảng dạy tiếng Anh (sinh viên cần học bổ sung các chứng chỉ sư phạm), làm việc cho các doanh nghiệp, các văn

phòng đại diện, các tổ chức kinh tế, tài chính trong nước & quốc tế và đủ năng lực để hội nhập vào môi trường làm việc đa dạng đòi hỏi năng lực tiếng Anh cao. Cụ thể như sau:

Nhóm 1 - Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: Có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân thuộc lĩnh vực Kinh tế - xã hội và du lịch.

Nhóm 2 - Thư kí văn phòng/ Trợ lí đối ngoại/ Hướng dẫn viên du lịch: Có khả năng làm việc trong các văn phòng công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

Nhóm 3 – Cán bộ giảng dạy: Có thể đảm đương công việc cán bộ giảng dạy ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh và ngôn ngữ khác, cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên ngành ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng nếu được bồi dưỡng thêm nghiệp vụ sư phạm.

8. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trong quá trình đào tạo, hệ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn thuộc các chuyên ngành như: Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Nghiên cứu văn hoá các cộng đồng nói tiếng Anh hoặc các ngành học khác đòi hỏi năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo.

9. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes -PLOs)

9.1. Kiến thức

PLO1: Hiểu biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Nắm vững kiến thức cần thiết về ngôn ngữ học nói chung và tiếng Anh nói riêng, kiến thức chuyên ngành và các vấn đề liên quan để vận dụng theo chuyên ngành đào tạo.

9.2. Kỹ năng

PLO3: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở và giao dịch bằng văn bản.

PLO4: Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật bên cạnh tiếng Anh.

PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như: nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại sử dụng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc hoặc các ngôn ngữ khác.

PLO5.1: Quản lý và thực hiện nghiệp vụ văn phòng một cách hợp lý, khoa học.

PLO5.2: Vận dụng tiếng Anh thuộc các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau vào công việc một cách hiệu quả .

PLO5.3: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.

PLO6: Phân tích và giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO7: Sử dụng các phần mềm tin học văn phòng hiệu quả và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng internet trong quá trình học tập và làm việc.

9.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

PL09: Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.

PLO10: Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, và tôn trọng tổ chức kỷ luật và tinh thần phục vụ cộng đồng.

10. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | |
|----------------|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |
| PO | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PO1 | X | X | | | | | | | | |
| P02 | X | X | | | | | | | | |
| PO3 | | | X | X | | | | | | |
| PO4 | | | | | X | X | | | | |
| PO5 | | | | | | | X | X | | |
| PO6 | | | | | | | | | X | X |

11. Tiêu chí tuyển sinh

- *Đối tượng tuyển sinh:* Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trưng Vương (hiện nay được ban hành theo Quyết định số 91/QĐ-ĐHTV ngày 20/02/2023).

- *Đề án tuyển sinh:* Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

12. Quá trình đào tạo

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

- Sinh viên cần hoàn tất 125 tín chỉ, không kể Chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.

13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Đào tạo thời gian 3,5 năm, kế hoạch toàn khóa được xây dựng với 10 học kỳ theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trưng Vương (hiện nay được ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-ĐHTV ngày 09/8/2022 và Quyết định số 337/QĐ-ĐHTV ngày 30/8/2022 sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-ĐHTV 09/8/2022).

Sinh viên tích lũy đủ 125 tín chỉ của CTĐT với 33 tín chỉ đại cương (31 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn), 14 tín chỉ cơ sở ngành, 67 tín chỉ chuyên ngành (56 tín chỉ bắt buộc, 11 tín chỉ tự chọn), 12 tín chỉ thực tập và khóa luận tốt nghiệp (trong đó 6 tín chỉ thực tập và 6 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp/hoặc 2 môn thay thế khóa luận tốt nghiệp). Ngoài ra, sinh viên cần hoàn thành 3 tín chỉ Giáo dục thể chất, 165 tiết Giáo dục quốc phòng (không tính vào điểm trung bình tích lũy mà sẽ có chứng chỉ riêng). Các học phần được sắp xếp trong 10 học kỳ, tương đương 3,5 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trung Vương.

14. Công cụ, tiêu chí đánh giá

14.1. Tiêu chí đánh giá

Bảng tiêu chí khi đánh giá kết quả học tập theo CDR

| Chi tiêu | Nội dung |
|---------------|--|
| I Identify | Xác định rõ CDR của học phần cần đánh giá, xây dựng công cụ và nội dung đánh giá phù hợp trên cơ sở đánh giá trình độ năng lực sinh viên. |
| N Note | Chú ý đến cơ hội để sinh viên có khả năng thể hiện sự tiến bộ. Kết quả đánh giá phải đảm bảo tính giá trị và độ tin cậy, phản ánh được mức độ kỳ vọng về CDR cần đạt được và mức độ năng lực thực tế của sinh viên. |
| F Focus | Tập trung vào đánh giá các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà CDR yêu cầu. Quyết định đánh giá phải được dựa trên các bằng chứng là kết quả học tập của sinh viên qua các bài kiểm tra, hoạt động, tình huống hoặc các nhiệm vụ học tập được giao. |
| O Offer | Phục vụ cho sinh viên có cơ hội nhận ra và đánh giá sự tiến bộ đạt được. |
| R Record | Ghi nhận những điểm quan trọng, đáng chú ý trong quá trình đánh giá và đánh giá có tính kế thừa liên tục. |
| M Modify | Làm căn cứ để đổi mới phương pháp dạy học. Kết quả đánh giá sẽ phản hồi cho giảng viên và sinh viên về quá trình dạy học, là cơ sở đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, nâng cao chất lượng chương trình và hiệu quả đào tạo. |

14.2. Công cụ đánh giá

Công tác kiểm tra đánh giá không chỉ dừng lại ở phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá mà phải được cụ thể hoá và tích hợp vào công cụ đánh giá. Cụ thể:

- Danh sách điểm danh học phần;
- Sổ theo dõi học phần: ghi rõ điểm tích cực, điểm cần cải thiện của từng sinh viên, nhóm sinh viên trong từng buổi học;
- Kết cấu bài kiểm tra/ Kế hoạch thực hành/ Quy trình hướng dẫn thẩm định: mô tả chi tiết các yêu cầu, nhiệm vụ mà sinh viên cần phải thực hiện và đạt được;

- Phiếu chấm điểm bài thi thực hành năng lực của sinh viên, trong đó thể hiện rõ từng tiêu chí đánh giá sinh viên theo chuẩn đầu ra.

Chính sự rõ ràng, tường minh của công cụ đánh giá cũng như sự ghi chép, theo dõi sát sao của giảng viên mà cùng một học phần có thể có nhiều giảng viên cùng giảng dạy nhưng không tạo ra sự khác biệt chủ quan.

15. Hệ thống tính điểm

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Trưng Vương.

Tính điểm học phần: Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá học phần học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần đối với loại đạt có phân mức áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập và quy đổi thành điểm chữ như sau:

| Điểm chữ | Điểm theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm theo thang điểm 10 |
|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
| A | Từ 8,5 đến 10.0 | C+ | Từ 6,5 đến 6,9 |
| B+ | Từ 8.0 đến 8.4 | C | Từ 5,5 đến 6,4 |
| B | Từ 7,0 đến 7,9 | D+ | Từ 5,0 đến 5,5 |
| | | D | Từ 4.0 đến 4,9 |

16. Sơ đồ cây

17. Nội dung chương trình giảng dạy

17.1. Các khối kiến thức

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức:

| TT | Nội dung (các khối kiến thức) | Số tín chỉ |
|------------------|--|------------|
| A | Kiến thức giáo dục đại cương | 33 |
| B | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 80 |
| B1 | Kiến thức cơ sở ngành | 14 |
| B2 | Kiến thức ngành | 66 |
| B3 | Thực tập thực tế, Khoá luận tốt nghiệp | 12 |
| Tổng cộng | | 125 |

17.2 Nội dung chi tiết

| TT | Mã học | Tên học phần | Tổng | Số tín chỉ cụ thể |
|----|--------|--------------|------|-------------------|
|----|--------|--------------|------|-------------------|

| | phần | | số tín chỉ | Lý thuyết | Thảo luận | Thực hành | Tự học |
|---|----------|--|---------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| 1. Phần kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ | | | | | | | |
| 1.1 | | Bắt buộc | 31 | 28 | 2 | 2 | |
| 1 | MCCB1002 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 2 | MCCB1004 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 3 | MCCB1005 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 4 | MCCB1001 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 5 | MCCB1003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 6 | MCCB1009 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 7 | MCCB1014 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 8 | CSEN015 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 1 | 1 | 0 | |
| 9 | CSEN017 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | 1 | 1 | 0 | |
| 10 | MCCB1007 | Kỹ năng mềm | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 11 | CSEL055 | Pháp luật đại cương | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 1.2 | | Tự chọn 2 TC trong tổng số 8 TC | 2/8 | 1 | 0 | 1 | 120 |
| 12 | MCCB1015 | <i>Tâm lý học đại cương</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 13 | CNAC0028 | <i>Quản trị doanh nghiệp</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 14 | KCN1055 | <i>Văn hóa kinh doanh</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 15 | CSAC0002 | <i>Soạn thảo văn bản*</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 1.3 | | Ngoại ngữ 2 | 8 | | | | |
| 16 | NNTQ012 | Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 17 | NNTQ013 | Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 18 | NNTQ014 | Tiếng Trung Quốc 3 | 3 | 2 | 0 | 0 | |
| 1.4 | | Giáo dục thể chất | 3 | 0 | 0 | 45 | |
| 1.5 | | Giáo dục Quốc phòng – An ninh | 8 | 4 | 1 | 3 | |

| | | | | | | | |
|---|--|-----------------|-----------|----------|----------|----------|--|
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành: tối thiểu 14 tín chỉ | | | | | | | |
| 2.1.1 | | Bắt buộc | 10 | 6 | 0 | 4 | |

| | | | | | | | |
|-------|---------|---|-----|---|----|---|-----|
| 1 | CNEN021 | Ngữ Âm âm vị học | 3 | 3 | 0 | 1 | |
| 2 | CNEN040 | Lý thuyết dịch | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 3 | CNEN023 | Ngữ pháp Tiếng Anh | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | CSEN021 | Cú pháp học | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 2.1.2 | | Tự chọn 04 TC trong tổng số 8 TC | 4/8 | 2 | 12 | 2 | 180 |
| 5 | CNEN049 | <i>Giao thoa văn hóa*</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 6 | CNEN022 | <i>Từ vựng học *</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 7 | CSEN022 | <i>Văn hóa các nước Đông Nam Á</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 8 | CNEN051 | <i>Ngữ nghĩa học</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 9 | CSEN023 | <i>Nghe - ghi</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |

2.2. Kiến thức ngành: 67 tín chỉ

| | | | | | | | |
|-------|---------|-------------------------------|-----------|-----------|---|-----------|--|
| 2.2.1 | | Bắt buộc | 56 | 30 | | 26 | |
| 10 | CNEN024 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 11 | CNEN028 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 12 | CNEN032 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 13 | CNEN036 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 14 | CNEN025 | Kỹ năng nói tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 15 | CNEN029 | Kỹ năng nói tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 16 | CNEN033 | Kỹ năng nói tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 17 | CNEN037 | Kỹ năng nói tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 18 | CNEN026 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 19 | CNEN030 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 20 | CNEN034 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 21 | CNEN038 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 22 | CNEN027 | Kỹ năng viết tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 23 | CNEN031 | Kỹ năng viết tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 24 | CNEN035 | Kỹ năng viết tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 25 | CNEN039 | Kỹ năng viết tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 26 | CNEN060 | Tiếng Anh giao tiếp văn phòng | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | |
|--|---------|---|----------|----------|----------|----------|--|
| 27 | CNEN041 | Biên dịch 1 | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 28 | CNEN042 | Phiên dịch 1 | 3 | 1 | 0 | 2 | |
| 29 | CNEN043 | Biên dịch 2 | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 30 | CNEN044 | Phiên dịch 2 | 3 | 1 | 0 | 2 | |
| 31 | CNEN061 | Tiếng Anh Thương mại 1 | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 32 | CNEN062 | Tiếng Anh CN kỹ thuật 1 | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 33 | CNEN063 | Tiếng Anh du lịch 1 | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 2.2.2 | | Tự chọn 10 TC trong tổng số 25 TC | 10/29 | 8 | 0 | 2 | |
| 34 | CNEN064 | <i>Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng *</i> | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 35 | CNEN065 | <i>Tiếng Anh Quản trị - Kinh Doanh</i> | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 36 | CNEN066 | <i>Thư tín thương mại*</i> | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 37 | CNEN067 | <i>Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch</i> | 3 | 1 | 0 | 1 | |
| 38 | CNEN068 | <i>Marketing trong du lịch</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 39 | CNEN069 | <i>Thiết kế và điều hành tour</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 40 | CNEN070 | <i>Tâm lý khách du lịch</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 41 | CNEN071 | <i>Nói trước công chúng</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 42 | CNEN072 | <i>Tiếng Anh Thương mại 2 *</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 43 | CNEN073 | <i>Tiếng Anh CN kỹ thuật 2</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 44 | CNEN074 | <i>Tiếng Anh du lịch 2 *</i> | 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 45 | CNEN075 | <i>Đất nước học</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 46 | CNEN076 | <i>Văn học Anh</i> | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 2.3 | CNEN056 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 0 | 1 | 5 | |
| 2.4 | CNEN057 | Khóa luận hoặc tương đương | 6 | | | | |
| | CNEN058 | - Biên – phiên dịch nâng cao | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| | CNEN059 | - Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục Tiếng Anh | 3 | 1 | 0 | 2 | |
| Chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ | | | | | | | |
| | | Chuẩn đầu ra tin học | | | | | |
| | | Ứng dụng CNTT cơ bản (hoặc tương đương) | 6 | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|-------------------------------------|---|--|--|--|
| | | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ | | | | |
| 1 | | Tiếng Trung (HSK3) hoặc tương đương | 8 | | | |

18. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Thành phần | | Số TC | | PLOs | | | | | | | | | |
|------------------|------------------------|------------------------|------------|------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
| | | | Số lượng | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Giáo dục đại cương | | 33 | 26.4 | X | | | X | | | X | X | X | X |
| 2 | Giáo dục Chuyên nghiệp | Kiến thức cơ sở ngành | 14 | 11.2 | X | | X | | | | | X | X | |
| | | Kiến thức chuyên ngành | 60 | 48 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| | | Kiến thức tự chọn | 6 | 6 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| | | Thực tập Thực tế | 6 | 6 | | X | | | X | X | | X | X | X |
| | | Kiến thức tốt nghiệp | 6 | 6 | | X | X | | X | X | | X | X | X |
| Tổng cộng | | | 125 | 100 | | | | | | | | | | |

19. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

| HỌC KỲ I | | | | | | HỌC KỲ II | | | | | |
|----------|-------------|--------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|-------------|-------------------------------|-----------|----------|----------|
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | |
| | | | TS | LT | TH | | | | TS | LT | TH |
| 1 | MCCB1002 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 | 1 | MCCB1004 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | 0 |
| 2 | MCCB1007 | Kỹ năng mềm | 2 | 1 | 1 | 2 | MCCB1014 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 3 | CSEN017 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | 2 | 0 | 3 | CSEL055 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 |
| 4 | CNEN024 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 1 | 4 | CNEN028 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 1 |
| 5 | CNEN025 | Kỹ năng nói tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 1 | 5 | CNEN029 | Kỹ năng nói tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 1 |
| 6 | CNEN026 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 1 | 6 | CNEN030 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 1 |
| 7 | CNEN027 | Kỹ năng viết tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 1 | 7 | CNEN031 | Kỹ năng viết tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 1 |
| | | | | | | 8 | | | | | |
| | | Tổng số | 15 | 10 | 5 | | | Tổng số | 14 | 9 | 5 |

| HỌC KỲ III | | | | HỌC KỲ IV | | | |
|------------|--------|--------------|---------|-----------|--------|--------------|---------|
| TT | Mã học | Tên học phần | Tín chỉ | TT | Mã học | Tên học phần | Tín chỉ |

| phần | | | TS | LT | TH | phần | | | TS | LT | TH |
|----------------|----------|---------------------------|-----------|----------|----------|----------------|----------|---------------------------|-----------|----------|----------|
| 1 | MCCB1005 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | 1 | MCCB1001 | LS Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 |
| 2 | CSAC0002 | Soạn thảo văn bản | 2 | 2 | 0 | 2 | NNTQ012 | Tiếng Trung quốc 1 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | CNEN032 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 | 3 | CNEN036 | Kỹ năng nghe tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 1 |
| 4 | CNEN033 | Kỹ năng nói tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 | 4 | CNEN037 | Kỹ năng nói tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 1 |
| 5 | CNEN034 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 | 5 | CNEN038 | Kỹ năng đọc tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 1 |
| 6 | CNEN035 | Kỹ năng viết tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 | 6 | CNEN039 | Kỹ năng viết tiếng Anh 4 | 2 | 1 | 1 |
| 7 | | | | | | 7 | | | | | |
| Tổng số | | | 12 | 8 | 4 | Tổng số | | | 13 | 9 | 4 |

| HỌC KỲ V | | | | | | HỌC KỲ VI | | | | | |
|----------------|-------------|-----------------------------|-----------|-----------|----------|----------------|-------------|--------------------|-----------|-----------|----------|
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | |
| | | | TS | LT | TH | | | | TS | LT | TH |
| 1 | MCCB1003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | 1 | NNTQ014 | Tiếng Trung quốc 3 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | NNTQ013 | Tiếng Trung quốc 2 | 3 | 3 | 0 | 2 | CSEN021 | Cú pháp học | 2 | 1 | 1 |
| 3 | CNEN023 | Ngữ pháp tiếng Anh | 3 | 2 | 1 | 3 | CNEN022 | Từ vựng học | 2 | 1 | 1 |
| 4 | CSEN015 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | 0 | 4 | CNEN063 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 2 | 1 |
| 5 | MCCB1009 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (TC) | 2 | 2 | 0 | 5 | CNEN062 | Tiếng Anh CNKT | 3 | 2 | 1 |
| 6 | CNEN021 | Ngữ âm âm vị học | 3 | 2 | 1 | | | | | | |
| Tổng số | | | 14 | 12 | 2 | Tổng số | | | 14 | 10 | 4 |

| HỌC KỲ VII | | | | | | HỌC KỲ VIII | | | | | |
|----------------|-------------|-------------------------------|-----------|----------|----------|----------------|-------------|-------------------------------|-----------|----------|----------|
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | |
| | | | TS | LT | TH | | | | TS | LT | TH |
| 1 | CNEN040 | Lý thuyết dịch | 2 | 1 | 1 | 1 | CNEN043 | Biên dịch 2 | 3 | 2 | 1 |
| 2 | CNEN041 | Biên dịch 1 | 3 | 2 | 1 | 2 | CNEN044 | Phiên dịch 2 | 3 | 1 | 2 |
| 3 | CNEN042 | Phiên dịch 1 | 3 | 1 | 2 | 3 | CNEN049 | Giao thoa văn hóa (TC) | 2 | 2 | 0 |
| 4 | CNEN060 | Tiếng Anh giao tiếp văn phòng | 3 | 2 | 1 | 4 | CNEN072 | Tiếng Anh thương mại 2 | 2 | 2 | 0 |
| 5 | CNEN061 | Tiếng Anh thương mại 1 | 3 | 2 | 1 | 5 | CNEN064 | Tiếng Anh Tài chính ngân hàng | 3 | 2 | 1 |
| Tổng số | | | 14 | 6 | 5 | Tổng số | | | 13 | 9 | 4 |

| HỌC KỲ IX | | | | | | HỌC KỲ X | | | | | |
|----------------|---------|---------------------|-----------|----------|----------|----------------|---------|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| 1 | CNEN066 | Thư tín thương mại | 3 | 2 | 1 | 1 | CNEN057 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương | 6 | 6 | 0 |
| 2 | CNEN074 | Tiếng Anh Du lịch 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | | | | | |
| 3 | CNEN056 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 0 | 6 | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | 11 | 8 | 3 | Tổng số | | | 6 | 6 | 0 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tin chi | | |
|----|-------------|---|-----------|----------|-----------|
| | | | Tổng | LT | TH, TL |
| 1 | | Tin học nâng cao (Đạt trình độ "ứng dụng tin học cơ bản" hoặc tương đương trở lên | 2 | | |
| 2 | | Tiếng Trung Quốc -HSK3, hoặc Hàn Quốc -TOPIC3, hoặc tương đương trở lên | 8 | | |
| 3 | | Chuẩn đầu ra ngành | 2 | | |
| | | Tổng số | 12 | 0 | |